

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

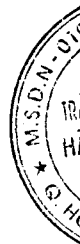
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VĨNG ÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên	
Ông: Trần Tiến Đại	Ủy viên	
Ông: Phan Duy Dũng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Dũng Hoàng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Văn Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 04 năm 2017)
Ông: Phạm Tô Văn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Nam Hải	Kiểm soát viên
Bà: Trần Thị Thu Huyền	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

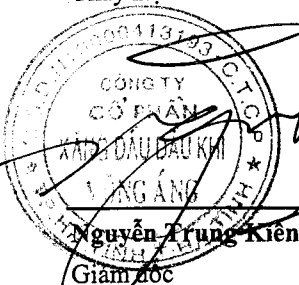
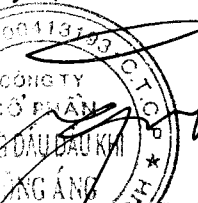
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 07 năm 2017



Số: 1850 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 24 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

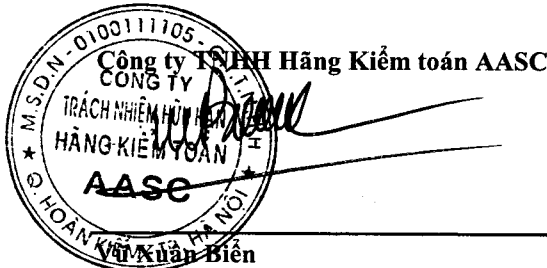
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2013-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		109.053.194.946	100.396.559.540
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	153.824.746	162.530.102
111	1. Tiền		153.824.746	162.530.102
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.240.000.000	2.240.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	2.240.000.000	2.240.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.843.989.705	76.258.455.754
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	85.569.384.584	73.143.325.715
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.938.275.640	1.707.825.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.354.222.231	1.425.197.689
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.892.750)	(17.892.750)
140	IV. Hàng tồn kho	08	14.380.416.058	21.227.532.161
141	1. Hàng tồn kho		14.380.416.058	21.227.532.161
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.434.964.437	508.041.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	241.600.348	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.193.364.089	508.041.523
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		194.289.618.620	198.424.780.714
220	II. Tài sản cố định		178.988.747.572	181.455.224.024
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	168.333.189.119	170.770.763.727
222	- Nguyên giá		287.630.826.890	283.406.529.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119.297.637.771)	(112.635.765.587)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.655.558.453	10.684.460.297
228	- Nguyên giá		10.897.817.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.259.526)	(213.357.682)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	1.770.531.297	952.607.827
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.770.531.297	952.607.827
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.530.339.751	16.016.948.863
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.530.339.751	16.016.948.863
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		303.342.813.566	298.821.340.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		150.766.097.334	141.905.697.209
310	I. Nợ ngắn hạn		129.627.675.401	121.337.587.114
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	77.953.142.764	75.848.227.730
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.343.089.831	1.859.079.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.239.124.952	25.579.397.153
314	4. Phải trả người lao động		2.262.962.015	3.626.864.241
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.401.085.042	1.093.847.085
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.808.289.206	5.119.967.561
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	7.749.930.324	6.844.310.324
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	430.000.000	430.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.440.051.267	935.893.953
330	II. Nợ dài hạn		21.138.421.933	20.568.110.095
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	21.138.421.933	20.568.110.095
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.576.716.232	156.915.643.045
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	152.576.716.232	156.915.643.045
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.000.000.000	25.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.576.716.232	31.915.643.045
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.117.887.383	24.117.887.409
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.458.828.849	7.797.755.636
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		303.342.813.566	298.821.340.254

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

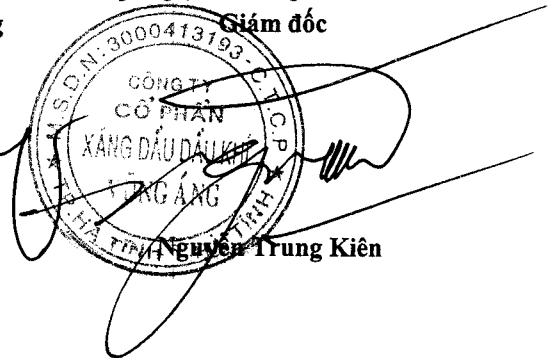
Giám đốc



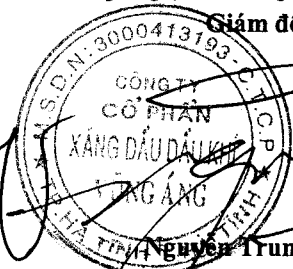
Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	820.087.639.535	544.915.571.424
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		820.087.639.535	544.915.571.424
11	4. Giá vốn hàng bán	23	787.999.575.405	516.888.288.049
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.088.064.130	28.027.283.375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	454.892.116	45.306.761
22	7. Chi phí tài chính	25	1.293.081.849	863.155.078
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.293.081.849	863.155.078
25	8. Chi phí bán hàng	26	25.357.280.462	21.317.347.226
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.313.429.959	3.188.314.884
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.579.163.976	2.703.772.948
31	11. Thu nhập khác	28	129.472.440	128.129.078
32	12. Chi phí khác	29	3.110.400	4.405.005
40	13. Lợi nhuận khác		126.362.040	123.724.073
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.705.526.016	2.827.497.021
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	204.697.167	160.216.503
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.500.828.849</u>	<u>2.667.280.518</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	<u>350</u>	<u>267</u>

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2017

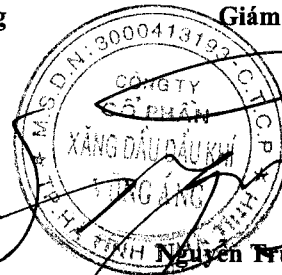
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.705.526.016	2.827.497.021
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.919.747.548	7.901.928.183
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.690.774.028	6.554.079.866
03	- Các khoản dự phòng		-	530.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.108.329)	(45.306.761)
06	- Chi phí lãi vay		1.293.081.849	863.155.078
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.625.273.564	10.729.425.204
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.270.856.517)	278.738.519
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.901.716.739	(39.008.316.429)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		435.008.164	41.017.207.766
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.245.008.764	558.626.466
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.269.414.483)	(863.155.078)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(413.743.760)	(22.191.691)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.314.598.348)	(321.688.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.938.394.123	12.368.646.757
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.042.221.046)	(7.752.300.409)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.240.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.108.329	45.306.761
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.978.112.717)	(9.946.993.648)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		87.004.748.430	136.161.890.720
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(85.528.816.592)	(140.479.113.099)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(444.918.600)	(23.201.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.031.013.238	(4.340.423.479)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.705.356)	(1.918.770.370)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		162.530.102	2.417.153.987
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	153.824.746	498.383.617

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2017

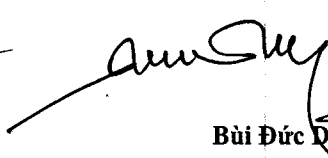
Người lập biểu

Kế toán trưởng

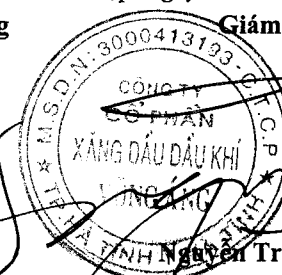
Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, do biến động về chính sách giá bán xăng dầu nên giá bán xăng dầu trong kỳ tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời với việc mở rộng hệ thống phân phối bán hàng khiến sản lượng hàng hóa bán ra tăng mạnh. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng hóa tăng 270,7 tỷ đồng (tăng 50,55%), Giá vốn bán hàng hóa tăng 270 tỷ đồng (tăng 53,03%) so với cùng kỳ năm trước nhưng lợi nhuận gộp tăng không đáng kể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh xăng dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng dầu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	55.129.747	66.321.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.694.999	96.208.818
	153.824.746	162.530.102

4. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 2.240.000.000 đồng, theo Hợp đồng số 2408/2016/OJB-CN VINH-PGD BẾN THỦY ngày 24/08/2016 với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, kỳ hạn 6 tháng, tự động gia hạn khi hết kỳ hạn nếu Công ty không tắt toán, lãi suất khi gia hạn hợp đồng là lãi suất theo Biểu lãi suất huy động tiền gửi Tổ chức kinh tế đang có hiệu lực trên toàn hệ thống OceanBank tại ngày đến hạn.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Phú Hải	8.756.375.154	8.674.031.801
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	28.288.202.890	33.643.427.084
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	3.950.933.480	3.410.391.240
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.410.290.392	42.951.746
- Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	3.192.502.784	2.940.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.971.079.884	24.432.523.844
	85.569.384.584	73.143.325.715
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	31.949.923.493	34.365.413.226

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp và Thương mại Xuân Hồng	547.069.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thảo Đan	300.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Xây dựng và Thương mại Hồng Sơn	1.695.715.375	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Miền Trung	660.000.000	-	660.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	735.491.265	-	1.047.825.100	-
	3.938.275.640	-	1.707.825.100	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu CBNV tiền tạm ứng	531.447.265	-	223.638.171	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	822.744.174	-	1.101.559.518	-
- Phải thu khác	30.792	-	100.000.000	-
	1.354.222.231	-	1.425.197.689	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	14.380.416.058	-	21.227.532.161	-
	14.380.416.058	-	21.227.532.161	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân	520.173.321	520.173.321
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá	492.223.367	284.026.371
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Cẩm Bình	44.035.664	44.035.664
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	650.804.427	69.638.862
- Công trình Cửa hàng Xăng dầu Xuân An II	63.294.518	34.733.609
	1.770.531.297	952.607.827

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	185.114.584.005	85.192.237.106	12.324.827.147	774.881.056	283.406.529.314
- Mua trong kỳ	-	914.272.727	-	-	914.272.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.310.024.849	-	-	-	3.310.024.849
- Phân loại lại	(4.402.878.839)	4.416.778.839	-	(13.900.000)	-
Số dư cuối kỳ	184.021.730.015	90.523.288.672	12.324.827.147	760.981.056	287.630.826.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	67.475.556.421	37.431.348.405	7.245.128.753	483.732.008	112.635.765.587
- Khấu hao trong kỳ	3.513.237.563	2.489.671.681	617.338.860	41.624.080	6.661.872.184
- Phân loại lại	(1.581.938.839)	1.591.313.856	(5.050.360)	(4.324.657)	-
Số dư cuối kỳ	69.406.855.145	41.512.333.942	7.857.417.253	521.031.431	119.297.637.771
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	117.639.027.584	47.760.888.701	5.079.698.394	291.149.048	170.770.763.727
Tại ngày cuối kỳ	114.614.874.870	49.010.954.730	4.467.409.894	239.949.625	168.333.189.119

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 118.414.195.514
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.405.778.053 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Số mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	213.357.682	213.357.682
- Khấu hao trong kỳ	-	28.901.844	28.901.844
Số dư cuối kỳ	-	242.259.526	242.259.526
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.635.917.979	48.542.318	10.684.460.297
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	19.640.474	10.655.558.453

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn, Quảng Tùng, Bình Lộc, Quỳnh Tam.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	241.600.348	-
	241.600.348	-
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	69.927.893	191.382.841
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	4.250.801.270	6.182.249.750
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	803.693.000	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các cửa hàng Xăng dầu	782.023.223	1.022.569.771
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Trụ sở văn phòng	630.241.206	758.089.447
- Chi phí thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Xuân An	797.927.803	810.330.826
- Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh	3.913.866.585	3.959.553.744
- Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An	1.413.882.105	1.435.916.631
- Các khoản khác	867.976.666	853.162.853
	13.530.339.751	16.016.948.863

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	82.414.748.430	82.414.748.430	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	52.794.748.430	52.794.748.430	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	24.700.000.000	24.700.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	4.920.000.000	4.920.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.844.310.324	6.844.310.324	2.493.606.581	1.587.986.581	7.749.930.324	7.749.930.324
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh	6.844.310.324	6.844.310.324	2.493.606.581	1.587.986.581	7.749.930.324	7.749.930.324
	6.844.310.324	6.844.310.324	84.908.355.011	84.002.735.011	7.749.930.324	7.749.930.324
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27.412.420.419	27.412.420.419	4.590.000.000	3.114.068.162	28.888.352.257	28.888.352.257
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh	27.412.420.419	27.412.420.419	4.590.000.000	3.114.068.162	28.888.352.257	28.888.352.257
	27.412.420.419	27.412.420.419	4.590.000.000	3.114.068.162	28.888.352.257	28.888.352.257
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.844.310.324)	(6.844.310.324)	(2.493.606.581)	(1.587.986.581)	(7.749.930.324)	(7.749.930.324)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	20.568.110.095	20.568.110.095			21.138.421.933	21.138.421.933

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm các hợp đồng tín dụng:

(1) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.843.010415 ngày 03/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 27.070.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng;
- + Thời hạn vay: 60 tháng, kể từ ngày 08/04/2015 đến 08/04/2020;
- + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Tổng kho xăng dầu tại 55 thửa tờ bản đồ số 01 tại Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh (Tổng kho xăng dầu);
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2017 là 11.070.000.000 đồng; Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 4.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.399.121115 ngày 12/11/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh; Cho vay hoàn vốn đầu tư xây dựng của hạng xăng dầu Mai Phụ;
- + Thời hạn vay: Từ ngày giải ngân từng khoản vay đến ngày 12/11/2021;
- + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, thửa đất số 01, tờ trích đo, phường Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2017 là 7.774.799.257 đồng; Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.736.326.324 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số HTI.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.548.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Thời hạn vay: Từ ngày 12/7/2016 đến ngày 12/7/2022;
- + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, thửa đất số 01, tờ trích đo, phường Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2017 là 3.162.095.000 đồng; Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 615.620.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số HTI.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng: 43.441.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống Cửa hàng xăng dầu mới;
- + Thời hạn vay: 6 năm kể từ khoản vay đầu tiên;
- + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, thửa đất số 01, tờ trích đo, phường Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; Công trình Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng; Hạng mục cầu cảng Xuất nhập khẩu Xăng dầu; Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Tổng kho Xăng dầu;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2017 là 6.881.458.000 đồng; Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.397.984.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	74.777.869.939	74.777.869.939	71.121.751.137	71.121.751.137
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bắc Miền Trung	1.942.472.610	1.942.472.610	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.232.800.215	1.232.800.215	4.726.476.593	4.726.476.593
	77.953.142.764	77.953.142.764	75.848.227.730	75.848.227.730
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	75.170.918.222	75.170.918.222	71.127.522.064	71.127.522.064
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Quỳnh Hoa	969.975.050	5.924.900
- Công ty TNHH Châu Giang	-	663.701.130
- Doanh nghiệp tư nhân Lưu Nga	-	852.313.960
- Công ty khác	373.114.781	337.139.077
	1.343.089.831	1.859.079.067

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.138.024.948	23.522.115.779	25.326.613.834	-	2.333.526.893
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	413.743.260	204.697.167	413.743.760	-	204.696.667
- Thuế thu nhập cá nhân	-	110.314.846	265.500.808	219.789.878	-	156.025.776
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	96.715.532	96.715.532	-	-
- Các loại thuế khác	-	20.917.314.099	132.379.864.717	129.752.303.200	-	23.544.875.616
	-	25.579.397.153	156.468.894.003	155.809.166.204	-	26.239.124.952

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Thành Sen	78.818.181	78.818.182
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Đông	120.000.000	-
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Tùng Ảnh	209.000.000	143.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Đức Lâm	118.800.000	54.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Kỳ Đồng	59.151.841	33.702.241
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Hà Linh	10.000.000	40.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Giã	500.000.000	200.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Nậm	66.000.000	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	278.208.935
- Trích trước chi phí lãi vay	23.667.366	-
- Chi phí phải trả khác	215.647.654	266.117.727
	1.401.085.042	1.093.847.085

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	4.656.154.729	2.601.554.093
- Kinh phí công đoàn	91.558.694	69.307.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.834.730.200	1.279.648.800
- Các khoản phải trả phải nộp khác	225.845.583	1.169.456.768
+ Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị	66.000.000	45.000.000
+ Phải trả Kinh phí Đảng	77.859.939	34.208.972
+ Chi phúc lợi hỗ trợ sức khỏe người lao động	-	763.974.000
+ Phải trả khác	81.985.644	326.273.796
	10.808.289.206	5.119.967.561

(*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường	430.000.000	430.000.000
	430.000.000	430.000.000

Công ty thực hiện trích quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài Chính.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	22.455.393.652	29.271.810.683	151.727.204.335
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.667.280.518	2.667.280.518
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	2.544.606.348	(5.153.923.291)	(2.609.316.943)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	25.000.000.000	26.749.167.910	151.749.167.910
Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	25.000.000.000	31.915.643.045	156.915.643.045
Lãi trong kỳ này	-	-	3.500.828.849	3.500.828.849
Chi trả cổ tức năm 2016 (*)	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.464.755.662)	(2.464.755.662)
Trích khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(333.000.000)	(333.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)	-	-	(42.000.000)	(42.000.000)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	25.000.000.000	27.576.716.232	152.576.716.232

(*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 283/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 13/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016		7.881.755.636
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	31,27%	2.464.755.636
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	4,22%	333.000.000
Chi trả cổ tức	63,44%	5.000.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)		

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 283/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 13/04/2017, Công ty đã tạm chi trả thù lao của thành viên Hội Đồng Quản trị không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	56.500.000.000	56,50%	56.500.000.000	56,50%
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
- Cổ đông khác	23.500.000.000	23,50%	23.500.000.000	23,50%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.000.000.000	25.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2017		01/01/2017	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi					
- Xăng A92	lít	6.140.199	64.656.295.470	8.415.381	136.834.095.060
- Dầu DO	lít	13.271.387	114.956.757.719	10.991.263	132.994.282.300
- Dầu FO 3,5%S	kg	3.383.357	28.511.549.439	52.975	879.385.000
Tổng cộng			208.124.602.628		270.707.762.360

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho giữ hộ, nhận ký gửi là giá trị ước tính theo đơn giá hàng tồn kho của các mặt hàng tương ứng tại thời điểm 01/01/2017 và 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	806.304.120.837	535.582.068.626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.783.518.698	9.333.502.798
	820.087.639.535	544.915.571.424
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	36.910.853.341	23.921.689.619

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	779.397.584.406	509.312.099.758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.601.990.999	7.576.188.291
	787.999.575.405	516.888.288.049

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.108.329	45.306.761
Chiết khấu thanh toán được hưởng	390.783.787	-
	454.892.116	45.306.761

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.293.081.849	863.155.078
	1.293.081.849	863.155.078

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	5.473.302.983	4.242.873.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.547.938.301	3.105.442.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.643.556.066	9.083.600.977
Chi phí khác bằng tiền	5.692.483.112	4.885.430.122
	25.357.280.462	21.317.347.226

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	1.663.091.395	2.026.769.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.110.870	305.572.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.288.768	105.165.457
Chi phí khác bằng tiền	182.938.926	750.806.722
	2.313.429.959	3.188.314.884

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng được khuyến mại	129.472.440	128.129.078
	129.472.440	128.129.078

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phải trả cho hàng được khuyến mại	3.110.400	4.405.005
	3.110.400	4.405.005

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.705.526.016	2.827.497.021
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.415.205
- Chi phí không hợp lệ	-	1.415.205
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.705.526.016	2.828.912.226
- Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (*)	3.576.053.576	2.703.772.948
- Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi	129.472.440	125.139.278
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (10%x50%)	178.802.679	135.188.647
Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi	25.894.488	25.027.856
Chi phí thuế TNDN hiện hành	204.697.167	160.216.503
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	413.743.260	22.191.691
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(413.743.760)	(22.191.691)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	204.696.667	160.216.503

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.500.828.849	2.667.280.518
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.500.828.849	2.667.280.518
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	350	267

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	81.354.248
Chi phí nhân công	7.136.394.378	7.034.705.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.690.774.028	6.554.079.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.914.844.834	8.847.203.405
Chi phí khác bằng tiền	11.530.688.180	9.564.507.213
	36.272.701.420	32.081.850.401

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.824.746	-	162.530.102	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.923.606.815	(17.892.750)	74.568.523.404	(17.892.750)
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
	89.317.431.561	(17.892.750)	76.971.053.506	(17.892.750)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay và nợ	28.888.352.257	27.412.420.419
Phải trả người bán, phải trả khác	88.761.431.970	80.968.195.291
Chi phí phải trả	1.401.085.042	1.093.847.085
	119.050.869.269	109.474.462.795

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.824.746	-	-	153.824.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.905.714.065	-	-	86.905.714.065
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	89.299.538.811	-	-	89.299.538.811
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.530.102	-	-	162.530.102
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.550.630.654	-	-	74.550.630.654
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	76.953.160.756	-	-	76.953.160.756

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	7.749.930.324	21.138.421.933	-	28.888.352.257
Phải trả người bán, phải trả khác	88.761.431.970	-	-	88.761.431.970
Chi phí phải trả	1.401.085.042	-	-	1.401.085.042
	97.912.447.336	21.138.421.933	-	119.050.869.269
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	6.844.310.324	20.568.110.095	-	27.412.420.419
Phải trả người bán, phải trả khác	80.968.195.291	-	-	80.968.195.291
Chi phí phải trả	1.093.847.085	-	-	1.093.847.085
	88.906.352.700	20.568.110.095	-	109.474.462.795

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	87.004.748.430	136.161.890.720
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	85.528.816.592	140.479.113.099

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên phạm vi ba tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.910.853.341	23.921.689.619
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	7.065.641.688	6.816.525.361
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	34.947.722	50.015.685
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	54.260.673	43.420.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	397.830.312	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	2.264.582.088	5.032.123.998
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	179.452.773	130.737.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	298.788.243	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTTCP	Cùng Công ty mẹ	21.365.957	4.292.378
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	1.180.348.320	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	408.275.845	675.107.634
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn	-	227.282.782
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	24.516.592.628	10.676.821.056
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung tại Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	408.275.845	265.362.018
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn	80.491.245	-
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		726.642.970.090	454.252.492.044
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	704.804.641.071	447.861.568.697
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Bắc Trung Bộ	Cùng Tập đoàn	650.033.533	823.391.345
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	1.437.386.395	1.667.532.001
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	4.472.727.273	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	14.489.090.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	789.090.909	3.900.000.000
Thuê kho		2.508.135	24.536.624
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ	2.149.779	4.015.890
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	358.356	16.226.185
Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ	-	4.294.549
Chi trả cổ tức		2.825.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	2.825.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		31.949.923.493	34.365.413.226
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	58.454.798	20.012.303
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	38.029.311	6.833.992
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	82.057.422	53.941.155
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Cùng Công ty mẹ	2.410.290.392	42.951.746
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí Hoá Lông Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	16.732.791	41.132.202
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	328.667.067	-
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	28.651.101.050	34.014.804.664
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ	1.100.876	10.279.959
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	363.489.786	175.457.205
Phải trả cho người bán ngắn hạn		75.170.918.222	71.127.522.064
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	74.934.828.475	71.121.751.137
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	2.093	1.854.633
Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình	Cùng Công ty mẹ	4.734.849	3.028.112
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	887.910	887.910
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu PETEC Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	4.297.637	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc		226.167.258	272

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	886.619.004	1.492.642.853

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên